

Số: 1334/QĐ-BVLKTW

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh giá dịch vụ kỹ thuật y tế áp dụng
tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 4454/QĐ-BYT ngày 13/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đổi tên Viện lão khoa Quốc gia thành Bệnh viện Lão khoa Trung ương;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-BYT ngày 23/01/2018 của Bộ Y tế về việc giao quyền tự chủ tài chính năm 2018;

Căn cứ tờ trình của khoa Cấp cứu và đột quỵ được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 11/09/2020;

Căn cứ tờ trình của Khoa Hồi sức tích cực được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 08/09/2020;

Căn cứ vào tờ trình của Ban thẩm định giá được Ban giám đốc phê duyệt ngày 15/09/2020;

Căn cứ vào tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Điều chỉnh giá dịch vụ kỹ thuật y tế áp dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương (có bảng chi tiết kèm theo).

- * Đối tượng áp dụng: - Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế.
- Người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2020.

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Tổ Quản lý KCB BHYT, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc Bệnh viện Lão khoa Trung ương và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/ *Nguyễn Trung Anh*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Website bệnh viện;
- Lưu VT, QLKCB BHYT, TCKT.



Nguyễn Trung Anh

ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ ÁP DỤNG TẠI BVLK TW

(Ban hành kèm theo QĐ số: 133/ ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Lão khoa Trung ương)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhóm dịch vụ	Mã BHYT xuất XML	Tên nhóm XML	Phân loại TT	Tên chỉ định trên phần mềm	TÊN DỊCH VỤ (quyết toán bảo hiểm)	Đơn vị tính	Giá dịch vụ kỹ thuật áp dụng cho BN có thẻ BHYT & áp dụng cho BN không có thẻ BHYT			Ghi chú
								Giá áp dụng cho BN không có thẻ BHYT	Trong đó: Giá áp dụng cho BN có thẻ BHYT		
									Giá BHYT	Phụ thu	
1	Siêu âm	01.0020.0001	Chẩn đoán hình ảnh	T2	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	lần	43,900	43,900	-	
2	Siêu âm	01.0092.0001	Chẩn đoán hình ảnh	T1	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	43,900	43,900	-	
3	Siêu âm	01.0239.0001	Chẩn đoán hình ảnh	T2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	43,900	43,900	-	
4	Siêu âm	01.0303.0001	Chẩn đoán hình ảnh	T2	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	43,900	43,900	-	
5	Siêu âm	02.0314.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	lần	43,900	43,900	-	
6	Siêu âm	02.0373.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	43,900	43,900	-	
7	Siêu âm	02.0374.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	43,900	43,900	-	
8	Siêu âm	18.0002.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	43,900	43,900	-	
9	Siêu âm	18.0003.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	43,900	43,900	-	
10	Siêu âm	18.0005.0069	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	lần	82,300	82,300	-	
11	Siêu âm	18.0006.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	lần	43,900	43,900	-	
12	Siêu âm	18.0008.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	lần	43,900	43,900	-	
13	Siêu âm	18.0009.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	82,300	82,300	-	
14	Siêu âm	18.0010.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	82,300	82,300	-	
15	Siêu âm	18.0012.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	43,900	43,900	-	
16	Siêu âm	18.0013.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	43,900	43,900	-	
17	Siêu âm	18.0015.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	43,900	43,900	-	

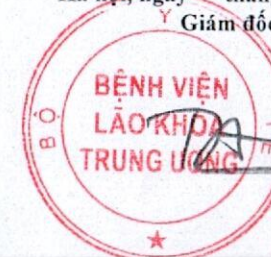
Handwritten signature

TT	Nhóm dịch vụ	Mã BHYT xuất XML	Tên nhóm XML	Phân loại TT	Tên chỉ định trên phần mềm	TÊN DỊCH VỤ (quyết toán bảo hiểm)	Đơn vị tính	Giá dịch vụ kỹ thuật áp dụng cho BN có thẻ BHYT & áp dụng cho BN không có thẻ BHYT			Ghi chú
								Giá áp dụng cho BN không có thẻ BHYT	Trong đó: Giá áp dụng cho BN có thẻ BHYT		
									Giá BHYT	Phụ thu	
18	Siêu âm	18.0016.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	43,900	43,900	-	
19	Siêu âm	18.0018.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	43,900	43,900	-	
20	Siêu âm	18.0019.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)	lần	43,900	43,900	-	
21	Siêu âm	18.0021.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	82,300	82,300	-	
22	Siêu âm	18.0022.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	lần	82,300	82,300	-	
23	Siêu âm	18.0025.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	82,300	82,300	-	
24	Siêu âm	18.0030.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	43,900	43,900	-	
25	Siêu âm	18.0032.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	82,300	82,300	-	
26	Siêu âm	18.0043.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	43,900	43,900	-	
27	Siêu âm	18.0044.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	43,900	43,900	-	
28	Siêu âm	18.0055.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	82,300	82,300	-	
29	Siêu âm	18.0058.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler tĩnh mạch, mào tĩnh mạch hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh mạch, mào tĩnh mạch hai bên	lần	82,300	82,300	-	
30	Siêu âm	18.0059.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	lần	43,900	43,900	-	
31	Siêu âm	18.0060.0069	Chẩn đoán hình ảnh	T3	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	lần	82,300	82,300	-	
32	Siêu âm	18.0703.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	lần	43,900	43,900	-	
33	Siêu âm	18.0011.0001	Chẩn đoán hình ảnh		Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	lần	43,900	43,900	-	
34	Thăm dò chức năng	21.0003.1797	Thăm dò chức năng	T3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	lần	73,000	73,000	-	
35	Thăm dò chức năng	21.0004.1790	Thăm dò chức năng		Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	lần	73,000	73,000	-	
	Thăm dò chức năng	02.0023.1792	Thăm dò chức năng		Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	lần	2,311,000	2,311,000	-	
37	Thăm dò chức năng	21.0102.0070	Thăm dò chức năng		Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	lần	141,000	141,000	-	
38	Thăm dò chức năng	21.0102.0070	Thăm dò chức năng		Đo mật độ xương toàn thân	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	lần	352,500	141,000	211,500	

TT	Nhóm dịch vụ	Mã BHYT xuất XML	Tên nhóm XML	Phân loại TT	Tên chỉ định trên phần mềm	TÊN DỊCH VỤ (quyết toán bảo hiểm)	Đơn vị tính	Giá dịch vụ kỹ thuật áp dụng cho BN có thẻ BHYT & áp dụng cho BN không có thẻ BHYT			Ghi chú
								Giá áp dụng cho BN không có thẻ BHYT	Trong đó: Giá áp dụng cho BN có thẻ BHYT		
									Giá BHYT	Phụ thu	
39	Mắt	14.0158.0851	Thăm dò chức năng	TDB	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	lần	220,000	220,000	-	
40	Mắt	14.0244.0015	Thăm dò chức năng	T1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	214,000	214,000	-	
41	Mắt	14.0246.0742	Thăm dò chức năng	T1	Chụp mạch ký huỳnh quang (Chụp mạch với ICG)	Chụp mạch với ICG	lần	256,000	256,000	-	
42	Mắt	14.0242.0015	Thăm dò chức năng	T1	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	lần	214,000	214,000	-	
43	Mắt	14.0243.0015	Thăm dò chức năng	T1	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	lần	214,000	214,000	-	
44	Mắt		Thăm dò chức năng		Chụp mạch OCT trước và sau		lần	428,000	-	428,000	
45	Dịch vụ nội soi	02.0253.0135	Thủ thuật, phẫu thuật	T1	Nội soi thực quản dạ dày – tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản dạ dày – tá tràng cấp cứu	lần	244,000	244,000	-	
46	Dịch vụ nội soi	02.0305.0135	Thủ thuật, phẫu thuật	T2	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	244,000	244,000	-	
47	Dịch vụ nội soi	20.0080.0135	Thủ thuật, phẫu thuật	T2	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	244,000	244,000	-	
48	Thủ thuật khác	01.0021.0001	Thủ thuật, phẫu thuật	T2	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	lần	43,900	43,900	-	

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

TS.BS. Nguyễn Trung Anh

BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ GIƯỜNG BỆNH ÁP DỤNG TẠI BVLKTRW

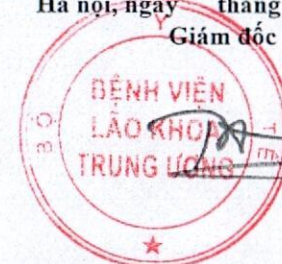
(Ban hành kèm theo QĐ số: 133/ ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Lão khoa Trung ương)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã BHYT xuất XML	Mã KHOA	DANH MỤC GIƯỜNG (TÊN CÀI ĐẶT TRÊN PHẦN MỀM)	TÊN QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ	Số phòng	Số giường	Mức giá áp dụng cho BN không có thẻ BHYT	Trong đó: Bệnh nhân có thẻ BHYT		Ghi chú
								Giá BHYT	Phụ thu	
A GIÁ DỊCH VỤ GIƯỜNG THƯỜNG										
1	K04.1914	K48	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu - Giường Nội khoa loại 1	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Nội tim mạch	2301; 2302; 2303; 2304; 2309; 2311		427,000	242,200	184,800	Bổ sung cho các phòng 2302; 2303; 2304; 2309; 2311
B GIÁ DỊCH VỤ GIƯỜNG TỰ NGUYỆN ÁP DỤNG TẠI NHÀ C										
2	K04.1914	K02	Buồng bệnh có 10 giường (Nhà C) - Giường Nội Khoa loại 1	Giường Nội Khoa loại 1 Bệnh viện chuyên Khoa Hạng I thuộc Bộ Y tế - Khoa Nội tim mạch	3106	10	995,000	242,200	752,800	Bổ sung mới

Hà nội, ngày tháng năm 2020

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

TS.BS. Nguyễn Trung Anh